

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG**

B á o c á o t à i c h í n h

cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.888.505.366.334	2.984.475.247.872
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23.897.230.746	33.135.754.280
1. Tiền	111	V.01	23.897.230.746	33.135.754.280
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		1.005.744.220.133	1.041.752.591.997
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	826.653.002.856	850.234.914.971
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	38.315.354.974	51.186.729.037
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.04	140.775.862.303	140.330.947.989
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.829.928.575.806	1.881.627.403.151
1. Hàng tồn kho	141	V.05	1.829.928.575.806	1.881.627.403.151
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.06	28.935.339.649	27.959.498.444
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.016.917.227	4.647.386.852
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		396.446.946	923.121.480
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		4.354.141.294	4.019.189.865
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		18.167.834.182	18.369.800.247
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.325.190.130.947	1.305.937.277.890
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	213			
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		15.665.467.009	16.146.009.030
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	14.472.345.806	14.948.781.532
- Nguyên giá	222		29.719.880.048	29.901.848.228
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.247.534.242)	(14.953.066.696)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	521.499.609	525.605.904
- Nguyên giá	228		624.157.000	624.157.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(102.657.391)	(98.551.096)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	671.621.594	671.621.594
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	1.300.413.704.113	1.279.367.490.413
1. Đầu tư vào công ty con	251		275.854.461.420	275.408.131.420
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		950.833.425.047	939.833.425.047
3. Đầu tư dài hạn khác	258		213.845.984.869	213.845.984.869
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn (*)	259		(140.120.167.223)	(149.720.050.923)
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.110.959.825	10.423.778.447
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	9.110.959.825	10.423.778.447
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.213.695.497.281	4.290.412.525.762

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.725.153.092.625	1.815.230.535.809
I. Nợ ngắn hạn	310		1.191.695.978.344	1.301.881.771.978
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	550.379.611.775	574.982.560.017
2. Phải trả người bán	312	V.13	102.968.960.375	100.081.812.743
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	168.149.703.417	154.916.664.593
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	9.595.475.906	87.523.501.751
5. Phải trả người lao động	315		2.608.731.891	5.530.361.405
6. Chi phí phải trả	316	V.16	44.902.238.480	29.335.187.483
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	307.327.006.640	348.962.792.126
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		5.764.249.860	548.891.860
II. Nợ dài hạn	320		533.457.114.281	513.348.763.831
1. Phải trả dài hạn khác	323	V.18	3.014.124.877	
2. Vay và nợ dài hạn	324	V.19	368.331.371.995	350.393.587.424
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325		11.395.773.115	11.395.773.115
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	326			
5. Doanh thu chưa thực hiện	327		150.715.844.294	151.559.403.292
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2.488.542.404.656	2.475.181.989.953
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.488.542.404.656	2.475.181.989.953
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.20	1.429.955.870.000	1.429.955.870.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		744.048.581.707	744.048.581.707
3. Cổ phiếu quỹ	413			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
5. Quỹ đầu tư phát triển	416		77.360.588.639	75.286.816.176
6. Quỹ dự phòng tài chính	417		77.360.588.640	75.286.816.177
7. Lợi nhuận chưa phân phối	419		159.816.775.670	150.603.905.893
II. Nguồn kinh phí	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.213.695.497.281	4.290.412.525.762

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			981.372.571
5. Ngoại tệ các loại			896,27
	USD		896,27
	EUR		
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Lập, ngày 30 tháng 05 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Mẫu số: B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014		Năm 2013	
			Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	88.372.366.373	88.372.366.373	72.895.331.818	72.895.331.818
2. Các khoản giảm trừ	3		171.899.633	171.899.633	1.699.975.751	1.699.975.751
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		88.200.466.740	88.200.466.740	71.195.356.067	71.195.356.067
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	66.738.110.576	66.738.110.576	45.426.601.550	45.426.601.550
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21.462.356.164	21.462.356.164	25.768.754.517	25.768.754.517
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.994.208.541	2.994.208.541	3.606.512.867	3.606.512.867
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	(8.719.352.427)	(8.719.352.427)	188.880.238	188.880.238
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		880.531.273	880.531.273	173.391.111	173.391.111
8. Chi phí bán hàng	24		111.831.075	111.831.075	481.822.500	481.822.500
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.409.645.327	7.409.645.327	8.362.449.824	8.362.449.824
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		25.654.440.730	25.654.440.730	20.342.114.822	20.342.114.822
11. Thu nhập khác	31		168.822.898	168.822.898	668.921.954	668.921.954
12. Chi phí khác	32		130.424.265	130.424.265	29.491.534	29.491.534
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		38.398.633	38.398.633	639.430.420	639.430.420
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25.692.839.363	25.692.839.363	20.981.545.242	20.981.545.242
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	5.652.424.660	5.652.424.660	5.245.386.311	5.245.386.311
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		20.040.414.703	20.040.414.703	15.736.158.931	15.736.158.931
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập, ngày 30 tháng 05 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Minh Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 1 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		52.592.585.231	34.292.806.081
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(58.184.522.096)	(128.872.112.167)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.995.808.829)	(10.094.528.937)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(15.777.120.174)	(17.384.607.167)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.135.127.300	15.701.627.572
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.167.877.654)	(3.608.495.046)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX kinh doanh	20		(33.397.616.222)	(109.965.309.664)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XDTSCĐ và TS dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		-	110.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(11.446.330.000)	(53.791.668.398)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		42.210.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		60.586.359	8.871.808.081
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		30.824.256.359	(44.809.314.862)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		31.094.836.329	21.102.762.804
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(37.760.000.000)	(1.020.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(55.380.444.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.665.163.671)	(35.297.681.346)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(9.238.523.534)	(190.072.305.872)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33.135.754.280	250.295.967.676
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70		23.897.230.746	60.223.661.804

Lập, ngày 30 tháng 05 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Giàn Mạnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số: B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2014

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty được Bộ Xây dựng cho phép cổ phần hoá theo quyết định số: 55/QĐ-BXD ngày 15 tháng 01 năm 2007 của Bộ Xây dựng "V/v Thực hiện cổ phần hóa Công ty mẹ - Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng thuộc Bộ Xây dựng". Quyết định số 1094/QĐ-BXD ngày 14 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng "Về giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá Công ty mẹ - Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC Corp).

Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 3500101107 (số cũ 4903000520) đăng ký lần đầu ngày 13-3-2008, và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 14-05-2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng tàu cấp.

- Tên công ty bằng tiếng Việt: **Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng.**
- Tên giao dịch quốc tế: **Development Investment Construction Corporation.**
- Tên viết tắt: **DIC Corp.**
- Trụ sở chính: số 265 đường Lê Hồng Phong, TP Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Các đơn vị trực thuộc, gồm có:
 - Chi nhánh tại thành phố Hà Nội;
- Vốn điều lệ: 1.429.955.870.000 đồng Việt Nam (VND).

2- Lĩnh vực kinh doanh:

Đầu tư, xây lắp, dịch vụ du lịch, dịch vụ dầu khí, thương mại, xuất khẩu lao động.

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư phát triển các khu đô thị mới và khu công nghiệp, đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới.
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình kỹ thuật hạ tầng và khu công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi, công trình cấp, thoát nước và xử lý môi trường, công trình đường dây và trạm biến thế điện.
- Lắp đặt các kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm, các thiết bị cơ điện kỹ thuật công trình.
- Tư vấn đầu tư.
- Quản lý dự án.
- Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ cho xây dựng, xe máy thi công, dây chuyền công nghệ và thiết bị công nghệ khác.
- Mua bán các mặt hàng trang trí nội thất, ngoại thất.
- Mua bán xe máy, thiết bị thi công.
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- o Mua bán nhà.
- o Dịch vụ môi giới bất động sản.
- o Kinh doanh dịch vụ du lịch.
- o Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, khách sạn.
- o Kinh doanh dịch vụ chợ và quản lý trung tâm thương mại.
- o Sản xuất vật liệu xây dựng.
- o Sản xuất và kinh doanh nước giải khát.
- o Chế biến thực phẩm.
- o Vận tải hàng.
- o Vận tải hành khách bằng đường bộ, đường thủy.
- o Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng.
- o Khai thác đất, cát để san lấp mặt bằng.
- o Sửa chữa xe máy, thiết bị thi công và phương tiện vận tải.
- o Giám sát thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.
- o Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp..

4- Tổng số nhân viên:

- o Nhân viên trực tiếp kinh doanh: 187 người
- o Nhân viên quản lý: 39 người

II- KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- **Kỳ kế toán:** Kỳ kế toán năm 2013 của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 31/12/2013.

2- **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1- **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2- **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- **Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1- **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền SD đất	50 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	6.282.236.642	4.063.053.623
- Tiền gửi ngân hàng	17.614.994.104	29.072.700.657
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)		
Cộng	<u>23.897.230.746</u>	<u>33.135.754.280</u>
2- Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	520.731.994.033	520.815.205.733
Phải thu khách hàng khác	305.921.008.823	329.419.709.238
Cộng	<u>826.653.002.856</u>	<u>850.234.914.971</u>
3- Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	2.947.799.835	3.784.955.835
Các nhà cung cấp khác	35.367.555.139	47.401.773.202
Cộng	<u>38.315.354.974</u>	<u>51.186.729.037</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	34.230.852.411	36.218.688.194
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	46.728.767	46.728.767
Phải thu đền bù dự án Bắc Vũng Tàu	10.075.000.000	10.075.000.000
Phải thu đền bù dự án Long Tân	26.619.655.600	26.619.655.600
Phải thu khác	69.803.625.525	67.370.875.428
Cộng	140.775.862.303	140.330.947.989

5- Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu:	2.159.488.851	2.159.488.851
Chi phí SX, KD dở dang:	1.824.836.721.327	1.876.535.548.672
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dự án CSHT khu Trung tâm Chí Linh, Vũng Tàu</i>	<i>87.072.087.737</i>	<i>85.664.847.367</i>
<i>Dự án khu đô thị du lịch sinh thái Đại Phước</i>	<i>723.512.205.801</i>	<i>684.743.306.559</i>
<i>Dự án khu đô thị trục đường 51B, Vũng Tàu</i>	<i>1.431.375.765</i>	<i>1.431.375.765</i>
<i>Dự án chung cư B13 - Vũng Tàu Gateway</i>	<i>3.065.544.677</i>	<i>3.055.270.602</i>
<i>Dự án tổ hợp KS, văn phòng - Phoenix (GĐ 1)</i>	<i>105.951.411.901</i>	<i>105.482.022.774</i>
<i>Dự án căn hộ cao cấp DIC - Phoenix (GĐ 1)</i>	<i>51.942.112.074</i>	<i>51.937.021.458</i>
<i>Dự án khu đô thị mới Nam Vĩnh Yên</i>	<i>452.160.423.728</i>	<i>465.191.094.305</i>
<i>Dự án khu dân cư P4 Hậu Giang</i>	<i>101.520.672.668</i>	<i>101.358.093.667</i>
<i>Dự án khu biệt thự An Sơn, Tp. Đà Lạt</i>	<i>136.612.769.282</i>	<i>134.167.008.817</i>
<i>Dự án khu du lịch Long Tân, Nhơn Trạch</i>	<i>5.285.696.673</i>	<i>5.281.011.218</i>
<i>Dự án khu dân cư du lịch Phương Nam, Long Điền</i>	<i>231.156.302</i>	<i>231.156.302</i>
<i>Dự án khu dân cư Hiệp Phước, Nhơn Trạch</i>	<i>30.328.244.882</i>	<i>30.328.244.882</i>
<i>Dự án Thùy Tiên Resort, Tp. Vũng Tàu</i>	<i>95.998.521.404</i>	<i>90.978.310.332</i>
<i>Dự án KCN Thành Thới, Mỏ Cày Nam, Bến Tre</i>	<i>16.331.990</i>	<i>16.331.990</i>
<i>Dự án khu nhà ở số 1 phi đông đường 3/2</i>		<i>90.055.452.352</i>
<i>Tổng thầu thi công Bệnh viện Bà Rịa</i>		
<i>Dự án dân cư Cống Bà Dưng</i>	<i>34.659.302</i>	<i>34.659.302</i>
<i>Chi phí dở dang khác</i>	<i>29.673.507.141</i>	<i>26.580.340.980</i>
Hàng hóa bất động sản	2.932.365.628	2.932.365.628

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Hàng gửi đi bán

Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.829.928.575.806	1.881.627.403.151
- Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho		
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	1.829.928.575.806	1.881.627.403.151

6- Tài sản ngắn hạn khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	6.016.917.227	4.647.386.852
<i>Chi phí bán hàng chờ phân bổ</i>	6.016.917.227	4.647.386.852
<i>Chi phí chờ phân bổ khác</i>		
b) Thuế GTGT còn được khấu trừ	396.446.946	923.121.480
c) Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:	4.354.141.294	4.019.189.865
<i>Thuế môn bài</i>		
<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	4.354.141.294	4.019.189.865
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>		
d) Tài sản ngắn hạn khác:	18.167.834.182	18.369.800.247
<i>Tạm ứng</i>	18.167.834.182	18.369.800.247
<i>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>		
Cộng	28.935.339.649	27.959.498.444

7- Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	11.047.279.836	34.080.000	16.712.314.669	1.773.219.177	334.954.546	29.901.848.228
Tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
Giảm trong kỳ				(181.968.180)		(181.968.180)
- Thanh lý, nhượng bán				(181.968.180)		(181.968.180)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Chuyển sang công cụ dụng cụ

- Giảm khác

Số dư cuối kỳ **11.047.279.836** **34.080.000** **16.712.314.669** **1.591.250.997** **334.954.546** **29.719.880.048**

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm **3.666.367.711** **34.080.000** **9.378.263.607** **1.609.444.397** **264.910.981** **14.953.066.696**

Tăng trong kỳ **84.476.337** **344.926.345** **38.193.515** **8.839.529** **476.435.726**

- Khấu hao trong kỳ **84.476.337** **344.926.345** **38.193.515** **8.839.529** **476.435.726**

- Tăng khác

Giảm trong kỳ **(181.968.180)** **(181.968.180)**

- Thanh lý, nhượng bán **(181.968.180)** **(181.968.180)**

- Chuyển sang công cụ dụng cụ

- Giảm khác

Số dư cuối kỳ **3.750.844.048** **34.080.000** **9.723.189.952** **1.465.669.732** **273.750.510** **15.247.534.242**

Giá trị còn lại của TSCĐ HH

- Tại ngày đầu kỳ **7.380.912.125** **7.334.051.062** **163.774.780** **70.043.565** **14.948.781.532**

- Tại ngày cuối kỳ **7.296.435.788** **6.989.124.717** **125.581.265** **61.204.036** **14.472.345.806**

8- Tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						-
Số dư đầu năm	624.157.000	-	-	-	-	624.157.000
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng khác						-
- Giảm khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	624.157.000	-	-	-	-	624.157.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	98.551.096					98.551.096
- Khấu hao trong kỳ	4.106.295					4.106.295

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Thanh lý, nhượng bán
- Giảm khác

Số dư cuối kỳ	102.657.391	102.657.391
Giá trị còn lại của TSCĐVH		
- Tại ngày đầu kỳ	525.605.904	525.605.904
- Tại ngày cuối kỳ	521.499.609	521.499.609

9- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
DA Xi măng Nghi Sơn Thanh Hóa	449.559.091	449.559.091
DA mỏ đá Soklu-Gia Kiệm, Thống Nhất	<u>222.062.503</u>	<u>222.062.503</u>
Cộng	<u>671.621.594</u>	<u>671.621.594</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	31/03/2014			01/01/2014		
	Số lượng CP	Tỷ lệ	Giá trị	Số lượng CP	Tỷ lệ	Giá trị
10- Đầu tư tài chính dài hạn:						
10.1- Đầu tư vào công ty con			275.854.461.420			275.408.131.420
Công ty CP ĐTPTXD – DIC Số 1	775.100	51,67%	7.751.000.000	775.100	51,67%	7.751.000.000
Công ty CP Du lịch và thương mại DIC	7.745.373	68,58%	75.389.000.000	7.745.373	68,58%	75.389.000.000
Công ty CP Vật liệu Xây dựng DIC	8.339.982	94,77%	83.399.820.000	8.339.982	94,77%	83.399.820.000
Công ty CP ĐTPTXD Khoáng sản Miền trung	1.985.794	64,75%	19.857.940.000	1.985.794	64,75%	19.857.940.000
Công ty CP ĐTPTXD Hà Nam	6.845.670	87,80%	68.456.701.420	6.801.037	87,80%	68.010.371.420
Công ty Cổ phần Sông Đà DIC	1.100.000	55,00%	11.000.000.000	1.100.000	55,00%	11.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ DIC	-	100,00%	10.000.000.000	-	100,00%	10.000.000.000
10.2- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			950.833.425.047			939.833.425.047
+ Công ty liên kết			857.449.337.533			846.449.337.533
Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng Bê tông	1.259.994	36,00%	17.982.564.000	1.259.994	36,00%	17.982.564.000
Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng (DIC) số 2	1.050.000	41,67%	11.963.025.000	1.050.000	41,67%	11.963.025.000
Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng Hội An	899.100	29,97%	10.401.226.893	899.100	29,97%	10.401.226.893
Công ty CP Xi măng Bình Dương	527.790	29,34%	6.502.900.000	527.790	29,34%	6.502.900.000
Công ty CP Bất động sản Đại Phước DIC	481.500	42,67%	4.815.000.000	481.500	42,67%	4.815.000.000
Công ty CP ĐTPT - DIC Phương Nam	16.240.000	41,00%	173.400.000.000	16.240.000	41,00%	162.400.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Công ty CP Vina Đại Phước	45.080.000	28,00%	450.800.000.000	45.080.000	28,00%	450.800.000.000
Công ty CP Phát triển ĐCT Biên Hòa - Vũng Tàu	2.377.218	25,00%	23.772.175.000	2.377.218	25,00%	23.772.175.000
Công ty CP Đầu tư Việt Thiên Lâm	8.622.034	22,00%	86.220.344.334	8.622.034	22,00%	86.220.344.334
Công ty CP Cấu kiện bê tông DIC Tín Nghĩa	1.308.100	33,57%	13.081.000.000	1.308.100	33,57%	13.081.000.000
Công ty Cổ phần Gạch men Anh em DIC	7.350.000	40,83%	34.511.962.306	7.350.000	40,83%	34.511.962.306
Công ty CP ĐTPTXD Du lịch thể thao Vũng Tàu	2.399.914	32,00%	23.999.140.000	2.399.914	32,00%	23.999.140.000
+ Liên doanh			93.384.087.514			93.384.087.514
Dự án Xuân Thới Thượng – DIC Intraco		40,00%	3.000.000.000		40,00%	3.000.000.000
Dự án khu dân cư xã Hiệp Phước-Nhơn Trạch		37,76%	10.384.087.514		37,76%	10.384.087.514
CN Công ty CP Đầu tư xây dựng ATA		80,00%	80.000.000.000		80,00%	80.000.000.000
10.3 - Đầu tư dài hạn khác			213.845.984.869			213.845.984.869
+ Cổ phiếu			211.845.984.869			211.845.984.869
Công ty CP DIC số 4	727.600	14,55%	7.369.504.500	727.600	14,55%	7.369.504.500
Công ty CP Đầu tư và thương mại DIC	1.452.548	8,80%	22.488.136.949	1.452.548	8,80%	22.488.136.949
Công ty CP Xi măng FICO Tây Ninh	6.800.000	10,00%	68.000.000.000	6.800.000	10,00%	68.000.000.000
Công ty CP Tài chính Sông Đà	2.400.000	4,80%	24.000.000.000	2.400.000	4,80%	24.000.000.000
Công ty CP ĐTPTXD Thanh Bình	143.000	10,40%	1.240.000.000	143.000	10,40%	1.240.000.000
Công ty CP Đầu tư và xây lắp khí PVID	49.656	0,23%	459.780.000	49.656	0,23%	459.780.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Công ty CP Sông Đà Hà Nội	600.000	15,00%	6.000.000.000	600.000	15,00%	6.000.000.000
Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	2.000.000	5,00%	20.000.000.000	2.000.000	5,00%	20.000.000.000
Công ty CP Sông Đà 25	428.300	9,86%	4.038.063.420	428.300	9,86%	4.038.063.420
Công ty TNHH J&D Đại An		5,00%	8.469.000.000		5,00%	8.469.000.000
Công ty TNHH Taekwang - DIC		10,00%	38.025.000.000		10,00%	38.025.000.000
Ủy thác đầu tư - Nguyễn Quang Tín (DC2)	211.800		3.706.500.000	211.800		3.706.500.000
Ủy thác đầu tư - Nguyễn Quang Tín (DIC)	800.800		8.050.000.000	800.800		8.050.000.000
+ Công trái, trái phiếu			2.000.000.000			2.000.000.000
Trái phiếu NH NN&PTNT Đồng Nai			2.000.000.000			2.000.000.000
10.4 - Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			<u>(140.120.167.223)</u>			<u>(149.720.050.923)</u>
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn			<u>1.300.413.704.113</u>			<u>1.279.367.490.413</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

11- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	17.174.999	177.889.541
Chi phí thuê văn phòng dài hạn	5.683.506.328	5.734.653.235
Chi phí phát hành trái phiếu	2.218.797.119	3.313.195.679
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	1.191.481.379	1.198.039.992
Cộng	9.110.959.825	10.423.778.447
12- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn cá nhân	100.000.000	100.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng	13.157.051.758	-
Vay dài hạn đến hạn trả	537.122.560.017	574.882.560.017
Nợ thuê tài chính đến hạn trả		
Trái phiếu phát hành đến hạn trả		
Cộng	550.379.611.775	574.982.560.017
13- Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	63.364.680.731	58.224.982.143
Các nhà cung cấp khác	39.604.279.644	41.856.830.600
Cộng	102.968.960.375	100.081.812.743
14- Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các bên có liên quan		
Trả trước của khách hàng khác	168.149.703.417	154.916.664.593
Cộng	168.149.703.417	154.916.664.593
15- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT	334.366.740	334.366.740
Thuế TNDN	9.233.814.557	87.189.135.011
Thuế thu nhập cá nhân	27.294.609	
Tiền thuê đất		
Cộng	9.595.475.906	87.523.501.751

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

16- Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thù lao HĐQT, Ban KS		
Lãi trái phiếu phải trả	27.781.250.000	13.890.625.000
Lãi vay phải trả	14.373.650.063	15.080.926.119
Phí kiểm toán báo cáo tài chính, khác	2.747.338.417	363.636.364
Cộng	44.902.238.480	29.335.187.483

17- Các khoản phải trả, phải nộp khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn	375.876.637	568.141.002
Bảo hiểm xã hội	171.443.677	-
Bảo hiểm y tế	22.297.224	-
Bảo hiểm thất nghiệp	7.368.236	-
Nhận ký quỹ, ký cược	100.000.000	320.000.000
Phải trả về cổ phần hóa	34.322.722.979	34.322.722.979
Cổ tức phải trả	74.310.830.080	74.310.830.080
Các khoản phải trả, phải nộp khác	198.016.467.807	239.441.098.065
<i>Trong đó: các khoản có giá trị lớn</i>		
Hội đồng đền bù, giải phóng mặt bằng TT Chí Linh	19.691.637.119	19.793.981.749
Hội đồng đền bù, giải phóng MB DA Nam Vĩnh Yên	90.745.807.502	90.895.807.502
Hội đồng đền bù, giải phóng MB DA Phương Nam	598.123.484	598.123.484
Hội đồng đền bù DA khu dân cư P4 Hậu Giang	8.007.198.921	8.178.631.871
Lệ phí trước bạ, kinh phí bảo trì chung cư	25.707.521.778	25.210.084.876
Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng (DIC) số 2	4.630.607.503	8.000.000.000
Công ty CP DIC số 4	8.000.000.000	8.105.425.409
Công ty CP Bất động sản DIC	1.354.382.985	1.354.382.985
Tiền sử dụng đất DA Chí Linh	2.205.528.590	2.205.528.590
Công ty TNHH Phước An	31.625.781.976	69.769.781.976
Các khoản phải trả khác	5.449.877.949	5.329.349.623
Cộng	307.327.006.640	348.962.792.126

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

18 Phải trả dài hạn khác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả khác	3.014.124.877	
Cộng	3.014.124.877	-
19- Các khoản vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
19.1- Vay dài hạn	368.331.371.995	350.393.587.424
Vay ngân hàng	555.453.932.012	350.393.587.424
Vay đối tượng khác		
Nợ dài hạn chuyển sang đến hạn trả	(187.122.560.017)	-
19.2- Nợ dài hạn	-	-
Thuê tài chính		
Trái phiếu phát hành		
Nợ dài hạn khác		
Cộng	368.331.371.995	350.393.587.424

20- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	5	6	7	9
Số dư đầu năm trước	1.299.978.180.000	835.035.951.707			75.286.816.176	75.286.816.177	284.796.594.643
- Lãi trong năm trước							41.475.449.250
- Thương CP và chia cổ tức	129.977.690.000	(90.987.370.000)					(38.990.320.000)
- Mua cổ phiếu quỹ							
- Bán cổ phiếu quỹ							
- Chia cổ tức năm trước							(129.997.818.000)
- Trích các quỹ							(6.680.000.000)
- Biến động khác							
Số dư cuối năm trước	1.429.955.870.000	744.048.581.707			75.286.816.176	75.286.816.177	150.603.905.893
- Tăng vốn trong kỳ							
- Lãi (lỗ) trong kỳ							20.040.414.703
- Trích các quỹ					2.073.772.463	2.073.772.463	(10.827.544.926)
- Mua cổ phiếu quỹ							

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

+ Cổ phiếu phổ thông		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	142.995.587	142.995.587
+ Cổ phiếu phổ thông	142.995.587	142.995.587
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/CP		

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
1- Doanh thu	88.372.366.373	88.372.366.373	72.895.331.818	72.895.331.818
Doanh thu kinh doanh hàng hóa		-		-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.525.540.171	1.525.540.171	984.697.036	984.697.036
Doanh thu xây lắp	46.174.965.800	46.174.965.800	18.104.783.741	18.104.783.741
Doanh thu kinh doanh bất động sản	40.671.860.402	40.671.860.402	53.805.851.041	53.805.851.041
2- Giảm trừ Doanh thu	171.899.633	171.899.633	1.699.975.751	1.699.975.751
Hàng bán bị trả lại	171.899.633	171.899.633	1.699.975.751	1.699.975.751
Giảm giá hàng bán		-		-
Thuế tiêu thụ đặc biệt		-		-
3- Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	88.200.466.740	88.200.466.740	71.195.356.067	71.195.356.067
Doanh thu kinh doanh hàng hóa		-		-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.525.540.171	1.525.540.171	984.697.036	984.697.036
Doanh thu xây lắp	46.174.965.800	46.174.965.800	18.104.783.741	18.104.783.741
Doanh thu kinh doanh bất động sản	40.499.960.769	40.499.960.769	52.105.875.290	52.105.875.290

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
4- Giá vốn	66.738.110.576	66.738.110.576	45.426.601.550	45.426.601.550
Doanh thu kinh doanh hàng hóa		-		-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.328.738.462	1.328.738.462	774.097.345	774.097.345

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Doanh thu xây lắp	45.639.574.255	45.639.574.255	18.104.783.741	18.104.783.741
Doanh thu kinh doanh bất động sản	19.769.797.859	19.769.797.859	26.547.720.464	26.547.720.464
Khác		-		-

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
5- Doanh thu tài chính	2.994.208.541	2.994.208.541	3.606.512.867	3.606.512.867
Lãi tiền gửi, cho vay	2.785.842.772	2.785.842.772	2.803.573.160	2.803.573.160
Bán hàng trả chậm	208.365.769	208.365.769	136.609.707	136.609.707
Chênh lệch tỷ giá		-		-
Hoàn nhập dự phòng tài chính		-	666.330.000	666.330.000

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
6- Chi phí tài chính	(8.719.352.427)	(8.719.352.427)	188.880.238	188.880.238
Lãi vay	880.531.273	880.531.273	173.391.111	173.391.111
Chiết khấu thanh toán		-	15.489.127	15.489.127
Dự phòng tài chính	(9.599.883.700)	(9.599.883.700)		-

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
7- Thu nhập khác	168.822.898	168.822.898	668.921.954	668.921.954
Thanh lý tài sản		-	110.545.455	110.545.455
Thu do chi hộ	130.424.356	130.424.356	13.197.210	13.197.210
Phạt vi phạm hợp đồng	30.216.723	30.216.723	542.246.771	542.246.771
Thu nhập khác	8.181.819	8.181.819	2.932.518	2.932.518

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
8- Chi phí khác	130.424.265	130.424.265	29.494.534	29.494.534
Giá trị còn lại của tài sản		-		-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

thanh lý

Chi hộ	130.424.265	130.424.265	14.297.234	14.297.234
Chi phí khác		-	15.197.300	15.197.300

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Thông tin về giao dịch các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty CP ĐTPTXD số 1	Công ty con	Mua sản phẩm Lãi vay nội bộ	17.679.226.041
Công ty CP Du lịch và Thương mại DIC	Công ty con	Mua sản phẩm Lãi vay nội bộ Cổ tức	1.714.546.327 64.791.071 -
Công ty CP Vật liệu Xây dựng DIC	Công ty con	Mua sản phẩm Lãi vay nội bộ	1.521.960.000 129.600.185
Công ty CP ĐTPTXD Khoáng sản Miền Trung	Công ty con	Lãi vay nội bộ	120.187.498
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ DIC	Công ty con	Mua sản phẩm	
Công ty CP Bất động sản DIC	Công ty liên kết	Mua sản phẩm Bán sản phẩm	
Công ty CP ĐTPTXD Bê tông	Công ty liên kết	Mua sản phẩm Bán sản phẩm Cổ tức	83.074.063 -
Công ty CP DIC số 2	Công ty liên kết	Mua sản phẩm	6.081.394.569
Công ty CP Xây dựng Hội An	Công ty liên kết	Cổ tức	-
Công ty CP Gạch men anh em DIC	Công ty con	Lãi vay nội bộ	337.500.000

2- Thông tin về khoản nợ các bên liên quan chưa được thanh toán

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả)
Công ty CP ĐTPTXD số 1	Công ty con	Trả trước mua sản phẩm	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

		Phải trả nhà cung cấp	(16.660.153.449)
Công ty CP Du lịch và Thương mại DIC	Công ty con	Cho vay	2.718.020.111
Công ty CP Vật liệu Xây dựng DIC	Công ty con	Trả trước mua sản phẩm	2.947.799.835
		Phải trả nhà cung cấp	
		Phải thu khách hàng	1.817.943.523
		Cho vay	4.320.006.149
		Lãi vay nội bộ	1.255.690.177
		Phải thu khác	
Công ty CP ĐTPTXD khoáng sản miền trung	Công ty con	Cho vay	3.205.000.000
		Lãi vay nội bộ	1.040.519.784
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ DIC	Công ty con	Cho vay	6.487.219.146
		Trả trước mua sản phẩm	
		Phải trả nhà cung cấp	(1.700.915.426)
		Phải thu khách hàng	
Công ty CP Bất động sản DIC	Công ty liên kết	Phải trả nhà cung cấp	(1.178.159.000)
		Phải thu khách hàng	31.469.790.000
		Phải thu khác	1.237.269.165
Công ty CP ĐTPTXD Bê tông	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	83.074.063
		Phải trả nhà cung cấp	
Công ty CP DIC số 2	Công ty liên kết	Phải trả nhà cung cấp	42.480.243.485
		Cho vay	825.000.000
Công ty CP ĐTPTXD Hội An	Công ty liên kết	Phải thu khác	289.962.972
Công ty CP Gạch men anh em DIC	Công ty con	Cho vay	10.000.000.000
		Lãi vay nội bộ	3.265.095.004
		Phải thu khác	
Công ty CP ĐTPTXD DL thể thao Vũng Tàu	Công ty liên kết	Phải trả nhà cung cấp	(220.000.000)
Công ty CP Vina Đại Phước	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	253.449.927.704

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Công ty CP Đầu tư Việt Thiên Lâm	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	184.855.221.049
Công ty TNHH J&D Đại An	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	93.082.175

Người lập biểu



Lê Thành Hưng

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Tín

Vũng Tàu, ngày 30 tháng 05 năm 2014

Tổng Giám đốc



Trần Minh Phú

